

**Biểu mẫu 10**

**SỞ GD&ĐT QUẢNG NINH  
TRƯỜNG THPT MÔNG DƯƠNG**

**THÔNG BÁO**

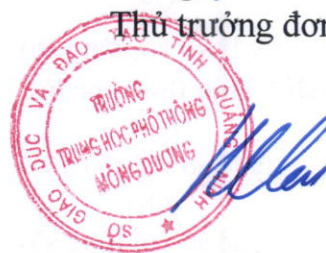
**Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường  
trung học phổ thông, năm học 2021-2022**

| STT        | Nội dung                                                                     | Tổng số             | Chia ra theo khối lớp |                   |                    |
|------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------|-----------------------|-------------------|--------------------|
|            |                                                                              |                     | Lớp 10                | Lớp 11            | Lớp 12             |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh chia theo hạnh kiểm</b>                                       | 570                 | 213                   | 189               | 168                |
| 1          | Tốt<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | 489<br>(85,8%)      | 178<br>(83,6%)        | 166<br>(87,8%)    | 145<br>(86,3%)     |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | 70<br>(12,3%)       | 27<br>(12,7%)         | 20<br>(10,6%)     | 23<br>(13,7%)      |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                         | 11<br>(1,9%)        | 8<br>(3,7%)           | 3<br>(1,6%)       | 0                  |
| 4          | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | 0                   | 0                     | 0                 | 0                  |
| <b>II</b>  | <b>Số học sinh chia theo học lực</b>                                         | 570                 | 213                   | 189               | 168                |
| 1          | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                               | 149<br>(26,14%)     | 48<br>(22,54%)        | 53<br>(28,04%)    | 48<br>(28,57%)     |
| 2          | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | 332<br>(58,25%)     | 111<br>(52,11%)       | 110<br>(58,2%)    | 111<br>(66,07%)    |
| 3          | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                         | 88<br>(15,43%)      | 53<br>(24,88%)        | 26<br>(13,76%)    | 9<br>(5,36%)       |
| 4          | Yếu<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | 1<br>(0,18%)        | 1<br>(0,47%)          | 0                 | 0                  |
| 5          | Kém<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                                | 0                   | 0                     | 0                 | 0                  |
| <b>III</b> | <b>Tổng hợp kết quả cuối năm</b>                                             | 570                 | 213                   | 189               | 168                |
| 1          | Lên lớp<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 569<br>(99,82%)     | 212<br>(99,53%)       | 189<br>(100%)     | 168<br>(100%)      |
| a          | Học sinh giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                      | 145<br>(25,44%)     | 48<br>(22,54%)        | 51<br>(26,98%)    | 46<br>(27,38%)     |
| b          | Học sinh tiên tiến<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                 | 333<br>(58,42%)     | 110<br>(51,64%)       | 110<br>(58,2%)    | 113<br>(67,26%)    |
| 2          | Thi lại<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 8<br>(1,4%)         | 8<br>(3,76%)          | 0                 | 0                  |
| 3          | Lưu ban<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                            | 1<br>(0,18%)        | 1<br>(0,47%)          | 0                 | 0                  |
| 4          | Chuyển trường đến/đi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                               | 1/8<br>(0,18%/1,4%) | 0/4<br>(0%/1,88%)     | 0/3<br>(0%/1,59%) | 1/1<br>(0,6%/0,6%) |
| 5          | Bị đuổi học<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                        | 0                   | 0                     | 0                 | 0                  |
| 6          | Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học)<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 2<br>(0,35%)        | 2<br>(0,94%)          | 0                 | 0                  |
| <b>IV</b>  | <b>Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi</b>                         | 22                  | 5                     | 3                 | 14                 |
| 1          | Cấp tỉnh/thành phố                                                           | 22                  | 5                     | 3                 | 14                 |

|      |                                                                         |               |        |       |               |
|------|-------------------------------------------------------------------------|---------------|--------|-------|---------------|
| 2    | Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế                                  | 0             | 0      | 0     | 0             |
| V    | Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp                               | 168           |        |       | 168           |
| VI   | Số học sinh được công nhận tốt nghiệp                                   | 168           |        |       | 168           |
| 1    | Giỏi<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                          |               |        |       |               |
| 2    | Khá<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                           |               |        |       |               |
| 3    | Trung bình<br>(tỷ lệ so với tổng số)                                    |               |        |       |               |
| VII  | Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng công lập<br>(tỷ lệ so với tổng số) | 83/188<br>44% |        |       | 83/168<br>44% |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ                                          | 273/297       | 114/99 | 91/98 | 68/100        |
| IX   | Số học sinh dân tộc thiểu số                                            | 49            | 20     | 10    | 19            |

Cẩm Phả, ngày 02 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị



Dương Thị Bích Mai